



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 09 năm 2025



Ban hành quy định mới về mật mã dân sự, sửa đổi mức phạt vi phạm hành chính lĩnh vực viễn thông và CNTT

Chính phủ ban hành Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.

Chuyên đề 1

QUY ĐỊNH 1

Mở rộng "cửa" cho Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo: Cho phép quỹ đầu tư góp vốn bằng công nghệ, bí quyết kỹ thuật.

Chuyên đề 2

QUY ĐỊNH 2

Từ ngày 01/9/2025, Chính sách ưu đãi đối với dự án công nghiệp được áp dụng

Chuyên đề 3

QUY ĐỊNH 3

Áp dụng nhiều quy chuẩn mới về nước thải từ ngày 01/9/2025

Chuyên đề 4

QUY ĐỊNH 4

Quy định về việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam

PHẦN 1



Ban hành quy định mới về mật mã dân sự, sửa đổi mức phạt vi phạm hành chính lĩnh vực viễn thông và CNTT

Nghị định số 211/2025/NĐ-CP



Chính phủ ban hành Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi một số điều tại Nghị định 14/2022/NĐ-CP.

1. Mật mã dân sự là gì? và Quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Theo khoản 8 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng 2015:

“Mật mã dân sự là kỹ thuật mật mã và sản phẩm mật mã được sử dụng để bảo mật hoặc xác thực đối với thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.”

Theo khoản 1 Điều 30 Luật An toàn thông tin mạng 2015:

“Sản phẩm mật mã dân sự là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.”

Theo khoản 2 Điều 30 Luật An toàn thông tin mạng 2015, dịch vụ mật mã dân sự gồm

- dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự;
- kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự;
- tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự nào thì phải xin cấp phép?

Doanh nghiệp phải xin cấp phép khi kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự thuộc

Danh mục sản phẩm mật mã dân sự, bao gồm các sản phẩm sinh khóa mật mã, thành phần mật mã trong hệ thống PKI, sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ/trao đổi, bảo mật luồng IP/kênh/thoại/ Fax/điện báo, và bảo mật vô tuyến. Để biết chính xác danh mục sản phẩm cần cấp phép, cần tham khảo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, các loại sản phẩm mật mã dân sự cần cấp phép kinh doanh là:

- Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã;
- Thành phần mật mã trong hệ thống Chứng thực khóa công khai (PKI);
- Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ;
- Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng;
- Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật

kênh;

- Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số;
- Sản phẩm bảo mật vô tuyến;
- Sản phẩm bảo mật Fax, điện báo.

Lưu ý quan trọng:

- Doanh nghiệp cần có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nếu kinh doanh sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do Chính phủ ban hành.
- Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm định, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
- Nếu một thiết bị có cả tính năng mật mã dân sự và tính năng an toàn thông tin mạng, doanh nghiệp chỉ phải xin một loại giấy phép kinh doanh mật mã dân sự.

2. Những điểm mới trong hoạt động mật mã dân sự

Nghị định quy định doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng.

Theo Điều 5 của Nghị định 211/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về

Thứ nhất, điều kiện chuyên môn đối với đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật như sau:

- Doanh nghiệp phải có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên

Theo khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng 2015:

“2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin;
- b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- c) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- d) Có phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- đ) Có phương án kinh doanh phù hợp.”



thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin;

- Cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

Thứ hai, điều kiện về phương án kinh doanh, nghị định nêu rõ: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, thực hiện theo mẫu số 04 Phụ lục III nghị định này.

Nghị định đã quy định chi tiết và chặt chẽ hơn các điều kiện mà một doanh nghiệp phải đáp ứng để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Các điều kiện này không chỉ bao gồm năng lực tài chính, cơ sở vật chất mà còn yêu cầu cao về trình độ chuyên môn của đội ngũ kỹ thuật và quy trình quản lý, vận hành an toàn, bảo mật. Mục tiêu là đảm bảo các sản phẩm, dịch vụ mật mã khi được cung cấp ra thị trường phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không gây phương hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Một trong những điểm mới đáng chú ý là việc quy định rõ ràng về thủ tục và điều kiện cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Theo đó, các doanh nghiệp phải chứng minh được nguồn gốc,

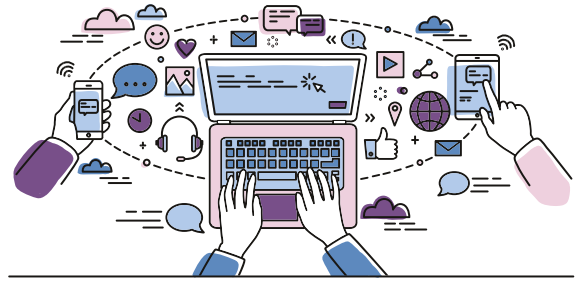
Theo Điều 7 Nghị định 211/2025/NĐ-CP, Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm:
 - a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này;
 - b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
 - c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.
2. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.
3. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này.
4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.
Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định này. 99

xuất xứ và mục đích sử dụng hợp pháp của sản phẩm. Quy định này nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông các sản phẩm mật mã, ngăn chặn nguy cơ sử dụng cho các hoạt động bất hợp pháp, đồng thời bảo vệ thị trường trong nước.



Tóm lại, việc siết chặt quản lý sẽ giúp đảm bảo chất lượng và tính bảo mật của các sản phẩm, dịch vụ mã hóa mà họ sử dụng, từ đó góp phần bảo vệ an toàn cho các giao dịch điện tử và thông tin cá nhân.



3. Sửa đổi, bổ sung chế tài xử phạt vi phạm hành chính

Trên cơ sở kế thừa và sửa đổi Nghị định số 15/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP), Nghị định 211/2025/NĐ-CP đã cập nhật các mức xử phạt và bổ sung một số hành vi vi phạm mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

(Nghị định số 15/2020/NĐ-CP) Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

“...2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

- Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng đối với giấy phép: Bưu chính, Giấy phép Viễn thông, Giấy phép thiết lập mạng viễn thông, Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, Giấy phép thiết lập mạng xã hội, Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép, chứng chỉ hành nghề.
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử;
- Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;
- Trục xuất.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- Buộc nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của Bộ xác định thuê bao (SIM), trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;
- Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế;
- Buộc thu hồi số thuê bao, đầu số, kho số viễn thông;
- Buộc thu hồi tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN);
- Buộc thu hồi mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ;
- Buộc hoàn trả địa chỉ IP, ASN, tên miền;
- Buộc nộp lại phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép hoặc sử dụng sai nghiệp vụ, phương thức phát;
- Buộc nộp lại chứng chỉ vô tuyến điện viên;
- Buộc hoàn trả lại bưu gửi;
- Buộc thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;
- Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu, tem bưu chính;
- Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng;
- Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;
- Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng;
- Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật.
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép do vi phạm quy định của pháp luật.
- Buộc nộp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. ”

Nghị định 211/2025/NĐ-CP đã cập nhật các mức xử phạt và bổ sung một số hành vi vi phạm mới, như sau:

“ 2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng đối với giấy phép: Bưu chính; Giấy phép Viễn thông; Giấy phép thiết lập mạng viễn thông; Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển; Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; Giấy phép thiết lập mạng xã hội; Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử GI; Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; **Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**; Giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử **và an toàn thông tin mạng;**”

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;

d) Trục xuất.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của Bộ xác định thuê bao (SIM), trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế;

c) Buộc thu hồi số thuê bao, đầu số, kho số viễn thông;

d) Buộc thu hồi tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN);

d) Buộc thu hồi mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ;

e) Buộc hoàn trả địa chỉ IP, ASN, tên miền;

g) Buộc nộp lại phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép hoặc sử dụng sai nghiệp vụ, phương thức phát;

h) Buộc nộp lại chứng chỉ vô tuyến điện viên;

i) Buộc hoàn trả lại bưu gửi;

k) Buộc thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;

l) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu, tem bưu chính;

m) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng;

n) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu, sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu;

o) Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng;

p) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật.

q) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép do vi phạm quy định pháp luật;

r) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng; tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

s) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

t) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp;

u) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. ”

(*) *In đậm là những phần được sửa đổi bổ sung*

Nghị định 211/2025/NĐ-CP đã bổ sung các Điều 93a và 93b vào Điều 93 như sau:

Điều 93a. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.
2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Không quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm mật mã dân sự theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu;
 - b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
 - c) Không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.
3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật.
4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
 - b) Không từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do doanh nghiệp cung cấp;
 - c) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ.
5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
 - b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
 - c) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.
6. Mức phạt đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định như sau:
 - a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm dưới 50.000.000 đồng;
 - b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
 - c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;
 - d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
 - đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 200.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;
 - e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;



g) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

b) Không tạm ngừng hoặc không ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4, các điểm a và b khoản 5, khoản 6, điểm b khoản 7, khoản 8 Điều này;



Ví phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự

Điều 93b. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.
2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.
3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, trừ điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng.
4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;
 - b) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.
6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Không tạm ngừng hoặc không ngừng xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.
9. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này;
 - c) Buộc tái xuất sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều này.👉



Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Nghị định đã điều chỉnh tăng mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm có tác động lớn đến xã hội như: phát tán thông tin giả mạo, sai sự thật trên không gian mạng; thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trái phép; tấn công, cản trở hoạt động của hệ thống thông tin. Việc tăng nặng chế tài thể hiện quan điểm kiên quyết của Chính phủ trong việc xử lý các vi phạm, góp phần làm trong sạch môi trường mạng.

Trước sự phát triển của thương mại điện tử và các dịch vụ số, Nghị định đã bổ sung các hành vi vi phạm và chế tài tương ứng trong lĩnh vực giao dịch điện tử, chẳng hạn như vi phạm về chữ ký số, hợp đồng điện tử, và thanh toán trực tuyến.

Nghị định quy định rõ hơn trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông, internet và các nền tảng mạng xã hội trong việc ngăn chặn, gỡ bỏ các nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc sửa đổi các quy định xử phạt sẽ tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho các cơ quan chức năng trong việc thực thi công vụ. Các doanh nghiệp và cá nhân sẽ phải nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật khi tham gia vào các hoạt động trên môi trường mạng. Đặc biệt, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân được chú trọng hơn, mang lại lợi ích trực tiếp cho mọi công dân.

Tóm lại:

Việc ban hành Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, mang đến những thay đổi pháp lý quan trọng trong hai lĩnh vực cốt lõi: hoạt động mật mã dân sự và chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực bưu chính, viễn thông, và công nghệ thông tin. Văn bản này không chỉ tạo ra một hành lang pháp lý mới cho việc quản lý các sản phẩm, dịch vụ mật mã mà còn sửa đổi, bổ sung các quy định đã được thiết lập tại Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 14/2022/NĐ-CP, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của kinh tế số và an ninh mạng.

Nghị định số 211/2025/NĐ-CP là một bước tiến pháp lý quan trọng, thể hiện sự chủ động của Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế để vừa thúc đẩy phát triển kinh tế số, vừa đảm bảo an ninh quốc gia và quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Việc áp dụng và tuân thủ nghiêm túc các quy định tại Nghị định này sẽ góp phần xây dựng một không gian mạng Việt Nam an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững.



PHẦN 2

TÓM TẮT ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA MỘT SỐ VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC TRONG THÁNG



01

Mở rộng "cửa" cho Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo: Cho phép quỹ đầu tư góp vốn bằng công nghệ, bí quyết kỹ thuật

Nghị định số 210/2025/NĐ-CP sửa đổi Điều 5 Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo hướng mở rộng một số điều kiện như: Loại tài sản góp vốn (bổ sung góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật) và các hình thức đầu tư (công cụ chuyển đổi, quyền mua cổ phần); đồng thời, quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn về việc sử dụng vốn nhàn rỗi và các khoản đầu tư vào tổ chức tín dụng.

Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được sử dụng vốn nhàn rỗi từ vốn góp của các nhà đầu tư để gửi tiền có kỳ hạn hoặc mua chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật nhưng phải đảm bảo an toàn vốn. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và mua chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Toàn bộ số vốn góp và tài sản của các nhà đầu tư tại quỹ phải được hạch toán độc lập với nguồn vốn và tài sản của công ty thực hiện quản lý quỹ. Các nhà đầu tư góp vốn thành lập quỹ tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định danh mục hoạt động đầu tư và nội dung này phải được quy định tại Điều lệ quỹ và hợp đồng với công ty thực hiện quản lý quỹ (nếu có).

(Nguồn: Báo Chính phủ)

11



Từ ngày 01/9/2025, Chính sách ưu đãi đối với dự án công nghiệp được áp dụng

Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Theo quy định, Nghị định 205 làm rõ khái niệm “công nghiệp hỗ trợ”, từ đó làm rõ rằng hoạt động gia công cũng được xác định là một phần của ngành công nghiệp hỗ trợ, bên cạnh hoạt động sản xuất. Ngoài ra, phụ liệu cũng được bổ sung vào đối tượng của ngành.



Chính sách ưu đãi đối với dự án công nghiệp

Đồng thời, làm rõ đối tượng ưu đãi là các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án mở rộng, giải quyết các cách hiểu khác nhau trước đây.

Nghị định 205 không chỉ sửa đổi mà còn bổ sung nhiều chính sách hỗ trợ mới, toàn diện hơn, như: hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ nâng cấp chất liệu sản phẩm; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ phát triển thị trường; hỗ trợ về pháp lý và môi trường.

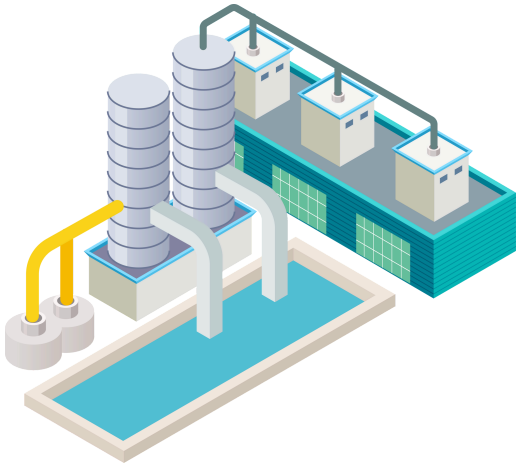
Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục ưu tiên sẽ tiếp tục được hưởng các ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc ban hành Nghị định 205/2025/NĐ-CP được kỳ vọng sẽ:

- Giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vượt qua rào cản về vốn, chi phí đầu tư ban đầu để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng.
- Thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.
- Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tự chủ sản xuất nguyên vật liệu, linh kiện, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và từng bước chiếm lĩnh vị trí quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Áp dụng nhiều quy chuẩn mới về nước thải từ ngày 01/9/2025



Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

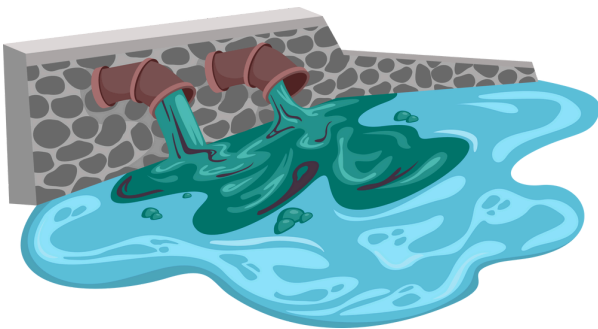
Thông tư 06/2025/TT-BTNMT ban hành siết chặt hơn giới hạn thông số: Nhiều chỉ tiêu ô nhiễm quan trọng như COD (nhu cầu oxy hóa học), TSS (tổng chất rắn lơ lửng), tổng Nitơ, tổng Phốt pho... có giới hạn xả thải nghiêm ngặt hơn so với các quy chuẩn cũ.

Mở rộng kiểm soát thêm nhiều chất ô nhiễm đặc thù để phù hợp hơn với thực tế sản xuất đa dạng hiện nay.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Thông tư 05/2025/TT-BTNMT, Quy chuẩn này áp dụng cho nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu dân cư tập trung, khu đô thị và các cơ sở kinh doanh, dịch vụ có phát sinh nước thải tương tự.

Quản lý chặt hơn các cơ sở dịch vụ: Làm rõ các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu... Đồng thời, giới hạn xả thải của các chỉ tiêu như BOD₅ (nhu cầu oxy sinh hóa), COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho được siết chặt hơn để bảo vệ tốt hơn nguồn nước tiếp nhận.



Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi

Thông tư 04/2025/TT-BTNMT, Quy chuẩn này dành riêng cho hoạt động chăn nuôi, một trong những nguồn phát sinh nước thải có mức độ ô nhiễm hữu cơ cao. Và cập nhật và siết chặt các thông số ô nhiễm đặc trưng của ngành chăn nuôi như COD, TSS, tổng Nitơ và bổ sung chỉ tiêu tổng Phốt pho.

Quy định về việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam

Việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong các cơ sở giáo dục tại Việt Nam sẽ chính thức được điều chỉnh bởi các quy định tại Nghị định số 222/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 8/8/2025 sẽ có hiệu lực kể từ ngày 25/9/2025.

Đối với cơ sở giáo dục phổ thông theo chương trình của Việt Nam, việc giảng dạy và học tập bằng tiếng nước ngoài được phép triển khai đối với một số môn học hoặc một phần nội dung của môn học, trong đó ưu tiên các môn thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, toán học, công nghệ và tin học.

Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, chương trình cũng có thể được tổ chức giảng dạy một phần bằng tiếng nước ngoài. Việc lựa chọn giáo trình, tài liệu thuộc về giám đốc cơ sở, dựa trên danh mục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phê duyệt, hoặc từ các nguồn học thuật phù hợp khác, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và năng lực của cơ sở.

Về cơ chế tài chính, theo Điều 9 của Nghị định này thì xác lập nguyên tắc quản lý học phí đối với các chương trình này. Cụ thể, như sau: tại các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập, việc xác định mức thu phải dựa trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ, lấy thu bù chi và phải có sự đồng thuận từ người học. Việc ban hành quy định cụ thể về việc thu, sử dụng và quản lý khoản học phí này được giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Đối với các cơ sở giáo dục thuộc quản lý của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang, việc quản lý học phí tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguồn thu từ học phí phải được sử dụng để bảo đảm các chi phí vận hành chương trình, trong đó bao gồm chi trả thù lao cho đội ngũ giáo viên, và các khoản chi này phải thực hiện theo quy định của pháp luật.



PHẦN 3

Một số văn bản có hiệu lực trong tháng

STT	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực
NGHỊ ĐỊNH		
1	Nghị định 201/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia	01/09/2025
2	Nghị định 205/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ	01/09/2025
3	Nghị định 208/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trung bày bảo tàng công lập	01/09/2025
4	Nghị định 211/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 của Chính phủ	09/09/2025



5	Nghị định 210/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo	15/09/2025
6	Nghị định 213/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự	15/09/2025
7	Nghị định 215/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể	17/09/2025
8	Nghị định 222/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục	25/09/2025

QUYẾT ĐỊNH

1	Quyết định 1240/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng	01/09/2025
2	Quyết định 3084/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực tổng hợp, khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	01/09/2025
3	Quyết định 2906/QĐ-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực di sản văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01/09/2025



4	Quyết định 1182/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng	01/09/2025
5	Quyết định 2536/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực phát triển doanh nghiệp Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính	05/09/2025
6	Quyết định 2669/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Dược phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Thông tư 36/2025/TT-BYT ngày 28/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số điều về phân cấp của Thông tư 04/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt phòng thí nghiệm	11/09/2025
7	Quyết định 25/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia	15/09/2025
8	Quyết định 26/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật	20/09/2025
9	Quyết định 1353/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	30/09/2025
THÔNG TƯ		
1	Thông tư 43/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	01/09/2025

2	Thông tư 08/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển cỡ nhỏ	01/09/2025
3	Thông tư 09/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép	01/09/2025
4	Thông tư 05/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung	01/09/2025
5	Thông tư 04/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi	01/09/2025
6	Thông tư 06/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp	01/09/2025
7	Thông tư 24/2025/TT-BYT của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế	01/09/2025
8	Thông tư 27/2025/TT-BYT của Bộ Y tế quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng, cập nhật, ghi thông tin, cấu trúc danh mục và hướng dẫn thanh toán đối với thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế	01/09/2025
9	Thông tư 20/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	01/09/2025
10	Thông tư 41/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường	01/09/2025

11	Thông tư 14/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	01/09/2025
12	Thông tư 13/2025/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc phân cấp thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông	01/09/2025
13	Thông tư 06/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa cao tốc	01/09/2025
14	Thông tư 76/2025/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xác thực lưu trữ tài liệu số lâu dài của các cơ quan Đảng, Nhà nước"	02/09/2025
15	Thông tư 14/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	02/09/2025
16	Thông tư 76/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ	05/09/2025
17	Thông tư 36/2025/TT-BYT của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều về phân cấp của Thông tư 04/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt	11/09/2025
18	Thông tư 81/2025/TT-BQP của Bộ Quốc phòng quy định quản lý, cung cấp, sử dụng ứng dụng, dịch vụ và thông tin trên mạng Internet trong Bộ Quốc phòng	15/09/2025

19	Thông tư 18/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thu thập, khai thác, chia sẻ thông tin, báo cáo của Hệ thống thông tin phục vụ công tác giám sát hoạt động quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô	15/09/2025
20	Thông tư 17/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2018/TT-NHNN ngày 28/08/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc	15/09/2025
21	Thông tư 35/2025/TT-BYT của Bộ Y tế bãi bỏ Thông tư 29/2019/TT-BYT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật về y tế	15/09/2025
22	Thông tư 14/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	15/09/2025
23	Thông tư 22/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2023/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về giám sát tiêu hủy tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15/09/2025
24	Thông tư 19/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	15/09/2025
25	Thông tư 14/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực lưu trữ	16/09/2025

26	Thông tư 78/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã	18/09/2025
27	Thông tư 46/2025/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện, Thông tư 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng và Thông tư 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia	22/09/2025
28	Thông tư 14/2025/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai	22/09/2025
29	Thông tư 22/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự theo Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992 và Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001	30/09/2025
NGHỊ QUYẾT		
1	Nghị quyết 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	01/09/2025
2	Nghị quyết 09/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô)	01/09/2025

3	Nghị quyết 08/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô)	01/09/2025
---	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------



“Nội dung của Bản tin này không phải là tư vấn pháp lý và cũng không thể hiện ý kiến của chúng tôi hoặc của bất cứ luật sư hay chuyên gia tư vấn nào của chúng tôi. Bản tin này cung cấp các thông tin chung và những thông tin này có thể không chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật tại thời điểm được đọc. Nội dung này cũng không nhằm sử dụng như phần hỗ trợ thêm cho các ý kiến tư vấn và quan điểm pháp lý của chúng tôi. Vui lòng tìm kiếm các ý kiến tư vấn pháp lý hoặc tư vấn chuyên nghiệp khác phù hợp với những vấn đề mà bạn gặp phải. Chúng tôi tuyên bố rõ ràng là sẽ không chịu trách nhiệm về những hành động hoặc không hành động dựa trên bất kỳ hoặc toàn bộ nội dung của Bản tin này.

Hi vọng chúng tôi sẽ cung cấp cho độc giả những thông tin hữu ích liên quan đến các quy định pháp luật mới ban hành thông qua bản tin lần này và hoan nghênh mọi phản hồi hoặc thắc mắc của Quý khách hàng. Mọi nhận xét của Quý khách xin vui lòng gửi về địa chỉ info@luatsuhcm.com.

